

TỔNG HỢP KINH PHÍ MỘT SỐ NỘI DUNG CHI THEO QUY ĐỊNH 113-QĐ/VPTW CỦA ĐẢNG ỦY XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU- TÍNH BÌNH QUÂN ÁP BẢNG 30%

DVT: đồng

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC					III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)	
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)			Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bảng 60% mức chi tại Mục L.1 phụ lục này			Số lượng văn bản Thẩm định										Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)			
		Tổng số phiế đuyệt theo quy định	Hiện có	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình KT.GS toàn khóa; Báo cáo TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đáng; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề; Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đáng (2,7tr/vb)	Chương trình làm việc năm (2,1tr/vb)	Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)	Đoàn KT đầu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, kiểu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người		Kinh phí
Định mức (đồng)/văn bản				15,000,000	12,000,000	12,000,000	9,000,000	7,200,000	7,200,000	3,600,000	3,000,000		9,000,000	4,500,000	2,700,000	2,100,000	1,500,000	9,000,000	6,000,000	4,800,000		500,000	
1	Đảng ủy Phường Ai Quốc	33	25	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	36	18,000,000	597,660,000
2	Đảng ủy Phường An Biên	33	32	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	46	23,000,000	602,660,000
3	Đảng ủy Phường An Dương	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	51	25,500,000	605,160,000
4	Đảng ủy Phường An Hải	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	47	23,500,000	603,160,000
5	Đảng ủy Phường An Phong	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	45	22,500,000	602,160,000
6	Đảng ủy Phường Bắc An Phú	33	28	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	45	22,500,000	602,160,000
7	Đảng ủy Phường Bạch Đằng	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	45	22,500,000	602,160,000
8	Đảng ủy Phường Chí Linh	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	43	21,500,000	601,160,000
9	Đảng ủy Phường Chu Văn An	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	44	22,000,000	601,660,000
10	Đảng ủy Phường Đồng Hải	33	26	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	46	23,000,000	602,660,000
11	Đảng ủy Phường Đỗ Sơn	33	26	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	46	23,000,000	602,660,000
12	Đảng ủy Phường Dương Kinh	33	29	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	43	21,500,000	601,160,000
13	Đảng ủy Phường Gia Viên	33	31	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	30	15,000,000	594,660,000
14	Đảng ủy Phường Hải An	33	28	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	50	25,000,000	604,660,000
15	Đảng ủy Phường Hải Dương	33	29	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	45	22,500,000	602,160,000
16	Đảng ủy Phường Hòa Bình	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	60	30,000,000	609,660,000
17	Đảng ủy Phường Hồng An	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	21	10,500,000	590,160,000
18	Đảng ủy Phường Hồng Bàng	33	32	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	48	24,000,000	603,660,000
19	Đảng ủy Phường Hưng Đạo	33	31	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	45	22,500,000	602,160,000
20	Đảng ủy Phường Kiến An	33	32	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	55	27,500,000	607,160,000
21	Đảng ủy Phường Kinh Môn	33	28	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	42	21,000,000	600,660,000
22	Đảng ủy Phường Lê Chân	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	51	25,500,000	605,160,000
23	Đảng ủy Phường Lê Đại Hành	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	20	10,000,000	589,660,000
24	Đảng ủy Phường Lê Ích Mốc	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	47	23,500,000	603,160,000
25	Đảng ủy Phường Lê Thanh Nghị	33	28	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	48	24,000,000	603,660,000
26	Đảng ủy Phường Lưu Kiếm	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	56	28,000,000	607,660,000
27	Đảng ủy Phường Nam Đồng	33	25	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	39	19,500,000	599,160,000
28	Đảng ủy Phường Nam Đồ Sơn	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	45	22,500,000	602,160,000
29	Đảng ủy Phường Nam Triệu	33	26	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	46	23,000,000	602,660,000
30	Đảng ủy Phường Ngô Quyền	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	56	28,000,000	607,660,000
31	Đảng ủy Phường Nguyễn Đại Nãng	33	22	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	35	17,500,000	597,160,000
32	Đảng ủy Phường Nguyễn Trãi	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	19	9,500,000	589,160,000
33	Đảng ủy Phường Nhị Châu	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	43	21,500,000	601,160,000
34	Đảng ủy Phường Phạm Sư Mạnh	33	28	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	39	19,500,000	599,160,000
35	Đảng ủy Phường Phù Liên	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	60	30,000,000	609,660,000
36	Đảng ủy Phường Tân Hưng	33	29	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	21	10,500,000	590,160,000
37	Đảng ủy Phường Thạch Khôi	33	26	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	38	19,000,000	598,660,000
38	Đảng ủy Phường Thành Đông	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	39	19,500,000	599,160,000
39	Đảng ủy Phường Thiên Hương	33	31	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	31	15,500,000	595,160,000
40	Đảng ủy Phường Thủy Nguyên	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	67	33,500,000	613,160,000
41	Đảng ủy Phường Trần Hưng Đạo	33	32	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	43	21,500,000	601,160,000
42	Đảng ủy Phường Trần Liễu	33	29	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	38	19,000,000	598,660,000
43	Đảng ủy Phường Trần Nhân Tông	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	38	19,000,000	598,660,000
44	Đảng ủy Phường Tứ Minh	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	39	19,500,000	599,160,000
45	Đảng ủy Phường Việt Hòa	33	24	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	39	19,500,000	599,160,000
46	Đảng ủy Xã An Hưng	33	32	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	54	27,000,000	606,660,000
47	Đảng ủy Xã An Khánh	33	31	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	43	21,500,000	601,160,000
48	Đảng ủy Xã An Lão	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	54	27,000,000	606,660,000

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)									Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRẠNG PHỤC		Tổng kinh phí (từ 1 đến IV)		
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)			Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này			Số lượng văn bản Thẩm định				Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình làm việc toàn khóa; Báo cáo TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang: Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề; Báo cáo tổng kết năm của tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)	Chương trình làm việc năm (2,1tr/vb)	Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)	Đoàn KT đầu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khẩu nại kỷ luật (8tr/đoàn)		Số lượng người được hỗ trợ tràng phục hằng năm (500k/người)	
		Tổng số phê duyet theo quy định	Hiện có	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)	Số người											Kinh phí	
49	Đảng ủy Xã An Phú	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	44	22,000,000		601,660,000
50	Đảng ủy Xã An Quang	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	22	11,000,000		590,660,000
51	Đảng ủy Xã An Thành	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	47	23,500,000		603,160,000
52	Đảng ủy Xã An Trường	33	31	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	46	23,000,000		602,660,000
53	Đảng ủy Xã Bắc Thanh Miện	33	31	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	41	20,500,000		600,160,000
54	Đảng ủy Xã Bình Giang	33	31	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	54	27,000,000		606,660,000
55	Đảng ủy Xã Cẩm Giang	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	45	22,500,000		602,160,000
56	Đảng ủy Xã Cẩm Giàng	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	28	14,000,000		593,660,000
57	Đảng ủy Xã Chân Hưng	33	29	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	28	14,000,000		593,660,000
58	Đảng ủy Xã Chí Minh	33	26	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	45	22,500,000		602,160,000
59	Đảng ủy Xã Đại Sơn	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	44	22,000,000		601,660,000
60	Đảng ủy Xã Đường An	33	26	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	39	19,500,000		599,160,000
61	Đảng ủy Xã Gia Lộc	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	49	24,500,000		604,160,000
62	Đảng ủy Xã Gia Phúc	33	29	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	40	20,000,000		599,660,000
63	Đảng ủy Xã Hà Bắc	33	31	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	28	14,000,000		593,660,000
64	Đảng ủy xã Hà Đông	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	21	10,500,000		590,160,000
65	Đảng ủy Xã Hải Hưng	33	32	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	39	19,500,000		599,160,000
66	Đảng ủy Xã Hà Nam	33	29	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	43	21,500,000		601,160,000
67	Đảng ủy Xã Hà Tây	33	29	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	30	15,000,000		594,660,000
68	Đảng ủy Xã Hồng Châu	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	38	19,000,000		598,660,000
69	Đảng ủy Xã Hợp Tiến	33	32	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	45	22,500,000		602,160,000
70	Đảng ủy Xã Hùng Thắng	33	28	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	22	11,000,000		590,660,000
71	Đảng ủy Xã Kê Sắt	33	24	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	37	18,500,000		598,160,000
72	Đảng ủy Xã Khúc Thừa Dụ	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	41	20,500,000		600,160,000
73	Đảng ủy Xã Kiến Hải	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	42	21,000,000		600,660,000
74	Đảng ủy Xã Kiến Hưng	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	47	23,500,000		603,160,000
75	Đảng ủy Xã Kiến Minh	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	50	25,000,000		604,660,000
76	Đảng ủy Xã Kiến Thụy	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	45	22,500,000		602,160,000
77	Đảng ủy Xã Kim Thành	33	29	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	40	20,000,000		599,660,000
78	Đảng ủy Xã Lạc Phượng	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	47	23,500,000		603,160,000
79	Đảng ủy Xã Lai Khê	33	28	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	42	21,000,000		600,660,000
80	Đảng ủy Xã Mao Điền	33	26	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	47	23,500,000		603,160,000
81	Đảng ủy Xã Nam An Phú	33	25	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	37	18,500,000		598,160,000
82	Đảng ủy Xã Nam Sách	33	32	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	44	22,000,000		601,660,000
83	Đảng ủy Xã Nam Thanh Miện	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	44	22,000,000		601,660,000
84	Đảng ủy Xã Nghi Dương	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	54	27,000,000		606,660,000
85	Đảng ủy Xã Nguyễn Bình Khiêm	33	31	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	40	20,000,000		599,660,000
86	Đảng ủy Xã Nguyễn Giáp	33	26	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	39	19,500,000		599,160,000
87	Đảng ủy Xã Nguyễn Lương Bằng	33	28	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	38	19,000,000		598,660,000
88	Đảng ủy Xã Ninh Giang	33	23	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	42	21,000,000		600,660,000
89	Đảng ủy Xã Phú Thái	33	29	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	42	21,000,000		600,660,000
90	Đảng ủy Xã Quyết Thắng	33	29	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	37	18,500,000		598,160,000
91	Đảng ủy Xã Tân An	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	53	26,500,000		606,160,000
92	Đảng ủy Xã Tân Kỳ	33	28	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	43	21,500,000		601,160,000
93	Đảng ủy Xã Tân Minh	33	32	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	51	25,500,000		605,160,000
94	Đảng ủy Xã Thái Tân	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	40	20,000,000		599,660,000
95	Đảng ủy Xã Thanh Hà	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	32	16,000,000		595,660,000

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC					III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ 1 đến IV)	
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)			Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này			Số lượng văn bản Thẩm định										Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)			
		Tổng số phê duyet theo quy định	Hiện có	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình KT, GS toàn khóa; Báo cáo TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề; Báo cáo tổng kết năm của tra/giám sát/tài chính đang: Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Chương trình làm việc năm (2,1tr/vb)	Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)	Đoàn KT đầu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khẩu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người		Kinh phí
96	Đảng ủy Xã Thanh Miện	33	32	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	40	20,000,000	599,660,000
97	Đảng ủy Xã Thương Hồng	33	21	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	40	20,000,000	599,660,000
98	Đảng ủy Xã Tiên Lãng	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	38	19,000,000	598,660,000
99	Đảng ủy Xã Tiên Minh	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	39	19,500,000	599,160,000
100	Đảng ủy Xã Trần Phú	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	45	22,500,000	602,160,000
101	Đảng ủy Xã Trường Tân	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	36	18,000,000	597,660,000
102	Đảng ủy Xã Tuệ Tĩnh	33	31	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	44	22,000,000	601,660,000
103	Đảng ủy Xã Tứ Kỳ	33	32	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	43	21,500,000	601,160,000
104	Đảng ủy Xã Việt Khê	27	24	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	37	18,500,000	598,160,000
105	Đảng ủy Xã Vĩnh Am	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	43	21,500,000	601,160,000
106	Đảng ủy Xã Vĩnh Bảo	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	46	23,000,000	602,660,000
107	Đảng ủy Xã Vĩnh Hải	33	29	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	43	21,500,000	601,160,000
108	Đảng ủy Xã Vĩnh Hòa	33	25	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	53	26,500,000	606,160,000
109	Đảng ủy Xã Vĩnh Lại	33	30	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	42	21,000,000	600,660,000
110	Đảng ủy Xã Vĩnh Thịnh	33	25	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	42	21,000,000	600,660,000
111	Đảng ủy Xã Vĩnh Thuận	33	27	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	39	19,500,000	599,160,000
112	Đảng ủy Xã Yết Kiêu	33	24	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	38	19,000,000	598,660,000
113	Đảng ủy Đặc Khu Cát Hải	33	33	2	17	2	1	3	1	2	15	15,660,000	1	15	14	1	50	1	1	2	60	30,000,000	609,660,000
114	Đảng ủy Đặc Khu Bạch Long Vĩ	33	26	1	10	1				1	5	5,580,000	1	6	10	1	30	1	1	2	30	15,000,000	320,880,000
	Tổng cộng			227	1,931	227	113	339	113	227	1,700	1,775,160,000	114	1,701	1,592	114	5,680	114	114	228	4,791	2,395,500,000	68,202,960,000

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)						Kính phí thẩm định về thẩm quyền và bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Cò đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kính phí (từ I đến IV)		
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)			Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bảng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này				Số lượng văn bản Thẩm định		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình làm việc năm (2,1tr/vb)	Chương trình làm việc năm (2,1tr/vb)	Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)	Đoàn KT đầu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)		Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)	
				Nghị quyết, quy chế, quy định (cò đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (cò đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (7,2tr/vb)		Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (cò đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)								Số người	Kinh phí
		Tổng số phê duyet theo quy định	Hiện có																		
				1.99122807	16.9385965	2	0.99122807	2.97368421	0.99122807	1.99122807	14.9122807	15571578.95	1	14.921053	13.964912	1	49.824561	1	1	2	

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)				
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định				Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)								
		Tổng số phê duyệt theo quy định	Hiệu có																						
				Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang: Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề: Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)	Chương trình làm việc năm (2,1tr/vb)	Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)	Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tố cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người	Kinh phí			

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)				
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định				Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)								
		Tổng số phê duyệt theo quy định	Hiệu có																						
				Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề; Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)	Chương trình làm việc năm (2,1tr/vb)	Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)	Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tố cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người	Kinh phí			

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)			
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định				Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)							
		Tổng số phê duyet theo quy định	Hiệu có																					
				Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề; Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)		Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)		Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người	Kinh phí	

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)			
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định				Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)							
		Tổng số phê duyet theo quy định	Hiệu có																					
				Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề; Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)		Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)		Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người	Kinh phí	

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)			
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định				Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)							
		Tổng số phê duyet theo quy định	Hiệu có																					
				Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề, Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)		Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)		Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người	Kinh phí	

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề, Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)	Chương trình làm việc năm (2,1tr/vb)	Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)	Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)		Đoàn giải quyết tố cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
		Tổng số phê duyệt theo quy định	Hiệu có	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Số người											Kinh phí																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)			
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định				Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)							
		Tổng số phê duyet theo quy định	Hiệu có																					
				Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề; Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)		Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)		Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người	Kinh phí	

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)		
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định				Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)						
		Tổng số phê duyet theo quy định	Hiệu có																				
				Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề; Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)		Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)	Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người	Kinh phí	

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)			
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định				Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)							
		Tổng số phê duyet theo quy định	Hiệu có																					
				Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề; Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)		Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)		Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người	Kinh phí	

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề, Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)	Chương trình làm việc năm (2,1tr/vb)	Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)	Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)		Đoàn giải quyết tố cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
		Tổng số phê duyệt theo quy định	Hiệu có	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Số người											Kinh phí																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
													Số người	Kinh phí																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)			
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định				Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)							
		Tổng số phê duyet theo quy định	Hiệu có																					
				Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề; Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)		Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)		Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người	Kinh phí	

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)			
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề, Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)	Chương trình làm việc năm (2,1tr/vb)	Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)	Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)		Đoàn giải quyết tố cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)
		Tổng số phê duyệt theo quy định	Hiệu có	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyệt ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Số người											Kinh phí

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRẠNG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)			
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định				Số lượng người được hỗ trợ trạng phục hằng năm (500k/người)							
		Tổng số phê duyet theo quy định	Hiệu có																					
				Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề, Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)		Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)		Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người	Kinh phí	

STT	Tên Xã / Phường	Ban Chấp hành (bao gồm cả thường vụ và thường trực)		I. SỐ LƯỢNG VĂN BẢN (Nghị quyết, Quy chế, Quy định, Đề án)								Kinh phí thẩm định về thẩm quyền và thể thức văn bản Nghị quyết/Quy chế/Quy định (Có đề án)	II. SỐ LƯỢNG CÁC VĂN BẢN KHÁC				III. SỐ LƯỢNG ĐOÀN KIỂM TRA, GIÁM SÁT		IV. TRANG PHỤC		Tổng kinh phí (từ I đến IV)		
				Số lượng văn bản Xây dựng văn bản mới (hoặc thay thế)				Số lượng văn bản sửa đổi, bổ sung bằng 60% mức chi tại Mục I.1 phụ lục này					Số lượng văn bản Thẩm định				Số lượng người được hỗ trợ trang phục hằng năm (500k/người)						
		Tổng số phê duyet theo quy định	Hiệu có																				
				Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (15tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (12tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (12tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (có đề án) (9tr/vb)	Nghị quyết, quy chế, quy định (không đề án) (7,2tr/vb)	Quyết định phê duyet ban hành đề án (7,2tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (có đề án) (3,6tr/vb)	Thẩm định Nghị quyết/Quy chế/Quy định (không đề án) (3tr/vb)		Chương trình làm việc toàn khóa, Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (9tr/vb)	Chương trình TK nhiệm kỳ công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang; Báo cáo sơ kết/tổng kết Chi thi, NQ của TW (4,5tr/vb)	Báo cáo sơ kết/tổng kết chuyên đề; Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy; Báo cáo năm công tác kiểm tra/giám sát/tài chính đang (2,7tr/vb)		Chi thi, Kết luận, Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết (1,5tr/vb)	Đoàn KT dấu hiệu vi phạm (15tr/đoàn)	Đoàn giải quyết tổ cáo (10tr/đoàn)	Đoàn KT ngoài KH, khiếu nại kỷ luật (8tr/đoàn)	Số người	Kinh phí	